

Số: **5686**/BCT-ĐTĐL

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2020

V/v lấy ý kiến về dự thảo quyết định
của TTgCP và các phương án sửa đổi
cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI HĐND VÀ UBND	
ĐẾN	Số:.....3912..... Ngày: 12/8/2020.....
Chuyên:	
Lưu hồ sơ số:	năm 2019

Kính gửi: ...Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Giang.....

Thực hiện ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 79/TB-VPCP ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ giao Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu đề xuất điều chỉnh, sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện phù hợp với thực tế mức tiêu dùng điện của người dân, Bộ Công Thương đã có Công văn số 1184/BCT-ĐTĐL gửi Quý cơ quan lấy ý kiến về các phương án cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt. Trên cơ sở ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, Bộ Công Thương đã hoàn thiện phương án sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt.

Ngày 28 tháng 5 năm 2020, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 192/TB-VPCP thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ, trong đó giao Bộ Công Thương nghiên cứu sửa đổi Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã hoàn chỉnh các phương án và xin kính gửi Quý cơ quan các phương án sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện để Quý cơ quan nghiên cứu và lựa chọn, cụ thể:

1. Đối tượng khách hàng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt: lựa chọn 01 trong các phương án: (i) 5 bậc và (ii) 5 bậc và cho khách hàng được lựa chọn áp dụng giá bán lẻ điện một giá (chi tiết tại Phụ lục 1 gửi kèm theo Công văn này).

2. Đối tượng khách hàng sử dụng điện cho mục đích ngoài sinh hoạt lựa chọn 01 trong các phương án: (i) Phương án giữ nguyên cơ cấu các nhóm khách hàng gồm: sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp (chi tiết tại Phụ lục 2 gửi kèm theo Công văn này); (ii) Phương án gộp các nhóm khách hàng sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp thành nhóm khách hàng sử dụng điện cho mục đích ngoài sinh hoạt (chi tiết tại Phụ lục 3 gửi kèm theo Công văn này).

Bộ Công Thương xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và các tài liệu liên quan để Quý cơ quan tham khảo trong quá trình nghiên cứu và lựa chọn phương án.

Văn bản góp ý đề nghị gửi về Bộ Công Thương (Cục Điều tiết điện lực) trước ngày 28 tháng 8 năm 2020 (Địa chỉ: D10 Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội; Điện thoại: 024.62936828; Fax: 024.35543008)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thứ trưởng Hoàng Quốc Vượng;
- Lưu: VT, ĐTĐL.



BỘ CÔNG THƯƠNG

Trần Tuấn Anh

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2020/QĐ-TTg Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện.
2. Quyết định này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đơn vị bán lẻ điện mua điện từ Tổng công ty Điện lực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam; đơn vị bán lẻ điện tại nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia; khách hàng sử dụng điện.
3. Khách hàng sử dụng điện tham gia thị trường bán lẻ điện cạnh tranh hoặc cơ chế mua điện trực tiếp từ các đơn vị phát điện không thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này.

Điều 2. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

1. Giá bán lẻ điện cho các khách hàng sử dụng điện gồm khách hàng sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt và khách hàng sử dụng điện cho mục đích ngoài sinh hoạt.

2. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho từng nhóm khách hàng sử dụng điện là tỷ lệ phần trăm (%) so với mức giá bán lẻ điện bình quân và được quy định chi tiết tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này. Khi điều chỉnh giá bán lẻ điện thì cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho từng nhóm khách hàng

sử dụng điện được phép điều chỉnh trong phạm vi $\pm 2\%$ so với tỷ lệ quy định tại Quyết định này.

3. Khi mức giá bán lẻ điện bình quân được cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh theo cơ chế quy định tại Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ hoặc văn bản thay thế, căn cứ theo cơ cấu biểu giá bán lẻ điện quy định tại Quyết định này thì giá bán lẻ điện được điều chỉnh.

4. Các khách hàng sử dụng điện ở nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo khu vực chưa nối lưới điện quốc gia áp dụng giá bán lẻ điện khu vực nối lưới quốc gia.

Đối với các khu vực chưa nối lưới điện quốc gia do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện: Khoản chênh lệch chi phí hàng năm do áp dụng giá bán lẻ điện với giá thành sản xuất kinh doanh điện được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh điện hàng năm của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Đối với khu vực chưa nối lưới điện quốc gia không do Tập đoàn Điện lực Việt Nam bán điện: Chênh lệch chi phí được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài chính.

Điều 3. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt

1. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

Có 2 phương án lựa chọn tại Phụ lục 1:

Phương án 1: Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt 5 bậc

Phương án 2: Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt 5 bậc và giá bán lẻ điện một giá (khách hàng được quyền lựa chọn áp dụng giá sinh hoạt 5 bậc hoặc giá bán lẻ điện một giá).

2. Hộ nghèo theo tiêu chí về thu nhập do Thủ tướng Chính phủ quy định được hỗ trợ tiền điện cho mục đích sinh hoạt, mức hỗ trợ hàng tháng tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

3. Hộ chính sách xã hội theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (không thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện theo quy định tại khoản 2 Điều này) và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 kWh được hỗ trợ tiền điện tương đương tiền điện sử dụng 30 kWh tính theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc 1 hiện hành.

4. Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo và hộ chính sách xã hội được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước và nguồn tài chính hợp pháp khác.

Điều 4. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích ngoài sinh hoạt

1. Giá bán lẻ điện cho mục đích ngoài sinh hoạt được chia theo các cấp điện áp (cao áp và siêu cao áp từ trên 35 kV trở lên, trung áp trên 01 kV đến 35 kV, hạ áp đến 01 kV).

2. Giá bán lẻ điện theo thời gian sử dụng điện trong ngày tại các cấp điện áp được áp dụng đối với khách hàng sử dụng điện được trang bị hệ thống công tơ đo đếm đáp ứng đủ điều kiện theo quy định. Đối với khách hàng sử dụng điện chưa được trang bị hệ thống đo đếm đáp ứng đủ điều kiện theo quy định thì áp dụng bằng giá giờ bình thường.

3. Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích ngoài sinh hoạt quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này.

Có 2 Phương án lựa chọn tại Phụ lục 2:

Phương án 1: Khách hàng sử dụng điện ngoài sinh hoạt bao gồm 03 nhóm: sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh. Trong đó nhóm sản xuất đã bao gồm cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp dịch vụ logistics.

Phương án 2: Gộp các nhóm sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh thành 01 nhóm là khách hàng sử dụng điện ngoài sinh hoạt.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

a) Quy định và hướng dẫn thực hiện giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện;

b) Nghiên cứu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt:

- Phương án, lộ trình áp dụng cơ chế giá điện hai thành phần gồm giá công suất và giá điện năng cho các nhóm khách hàng sử dụng điện đáp ứng các điều kiện kỹ thuật cần thiết;

- Phối hợp Bộ Tài chính xây dựng cơ chế giá điện khuyến khích để áp dụng thí điểm cho khách hàng tham gia vào chương trình quản lý nhu cầu điện.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan xây dựng tiêu chí hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc tính toán tiền hỗ trợ hàng năm cho các hộ nghèo và hộ

chính sách xã hội theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quyết định này, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Công Thương, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện, kiểm tra việc hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội.

4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn tiêu chí, kiểm tra xác định các cơ sở lưu trú du lịch (*áp dụng trong trường hợp lựa chọn Phương án 1 của khách hàng ngoài sinh hoạt*).

5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội;

b) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định;

c) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội trên địa bàn.

6. Khi mức giá bán lẻ điện bình quân được điều chỉnh theo cơ chế quy định tại Quyết định số 24/2017/QĐ-TTg hoặc văn bản thay thế, căn cứ cơ cấu biểu giá bán lẻ điện ban hành tại Quyết định này, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm tính toán, trình Bộ Công Thương ban hành giá bán lẻ điện cho các nhóm khách hàng sử dụng điện.

7. Các đơn vị bán lẻ điện có trách nhiệm xây dựng lộ trình, kế hoạch và triển khai trang bị hệ thống đo đếm đáp ứng đủ điều kiện để thực hiện áp dụng giá bán lẻ điện theo thời gian sử dụng điện trong ngày cho các khách hàng sử dụng điện theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2020. Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện hết hiệu lực thi hành từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTCP, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục 1
CƠ CẤU BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

XIN Ý KIẾN ĐỂ QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN 1 TRONG CÁC PHƯƠNG ÁN SAU

PHƯƠNG ÁN 1:

Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
Giá bán lẻ điện sinh hoạt	
<i>Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100</i>	90%
<i>Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200</i>	108%
<i>Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400</i>	141%
<i>Bậc 4: Cho kWh từ 401- 700</i>	160%
<i>Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên</i>	168%

PHƯƠNG ÁN 2

PHƯƠNG ÁN 2A

Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
1. Giá bán lẻ điện sinh hoạt 5 bậc	
<i>Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100</i>	90%
<i>Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200</i>	108%
<i>Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400</i>	141%
<i>Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700</i>	160%
<i>Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên</i>	274%
2. Giá bán lẻ điện một giá	
<i>Giá bán lẻ điện sinh hoạt cho khách hàng lựa chọn một giá</i>	145%

Khách hàng sử dụng điện được quyền lựa chọn áp dụng giá bán lẻ điện 5 bậc hoặc giá bán lẻ điện một giá. Thời gian tối thiểu khi khách hàng thay đổi từ giá bán lẻ điện 5 bậc sang giá bán lẻ điện một giá hoặc ngược lại là một năm tính từ thời điểm bắt đầu thay đổi (12 kỳ hóa đơn thanh toán).

PHƯƠNG ÁN 2B

Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
1. Giá bán lẻ điện sinh hoạt 5 bậc	
<i>Bậc 1: Cho kWh từ 0 – 100</i>	90%
<i>Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200</i>	108%
<i>Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400</i>	141%
<i>Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700</i>	160%
<i>Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên</i>	185%
2. Giá bán lẻ điện một giá	
<i>Giá bán lẻ điện sinh hoạt cho khách hàng lựa chọn một giá</i>	155%

Khách hàng sử dụng điện được quyền lựa chọn áp dụng giá bán lẻ điện 5 bậc hoặc giá bán lẻ điện một giá. Thời gian tối thiểu khi khách hàng thay đổi từ giá bán lẻ điện 5 bậc sang giá bán lẻ điện một giá hoặc ngược lại là một năm tính từ thời điểm bắt đầu thay đổi (12 kỳ hóa đơn thanh toán).

Phụ lục 2
CƠ CẤU BIỂU GIÁ BÁN LẺ ĐIỆN CHO KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG
ĐIỆN MỤC ĐÍCH NGOÀI SINH HOẠT
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2020/QĐ-TTg
ngày tháng năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ)

XIN Ý KIẾN ĐỂ QUYẾT ĐỊNH LỰA CHỌN 1 TRONG 2 PHƯƠNG ÁN SAU

Phương án 1: Khách hàng sử dụng điện mục đích ngoài sinh hoạt gồm 03 nhóm sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
1	Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất*	
1.1	Cấp điện áp cao áp và siêu cao áp	
1.1.1	Cấp điện áp từ 220 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	81%
	b) Giờ thấp điểm	51%
	c) Giờ cao điểm	144%
1.1.2	Cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV	
	a) Giờ bình thường	83%
	b) Giờ thấp điểm	55%
	c) Giờ cao điểm	149%
1.2	Cấp điện áp trung áp (trên 01 kV đến 35 kV)	
	a) Giờ bình thường	84%
	b) Giờ thấp điểm	58%
	c) Giờ cao điểm	155%
1.3	Cấp điện áp hạ áp (đến 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	91%
	b) Giờ thấp điểm	66%
	c) Giờ cao điểm	167%
2	Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp	
2.1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông	
2.1.1	Cấp điện áp trung áp và cao áp (trên 01 kV)	90%
2.1.2	Cấp điện áp hạ áp (đến 01 kV)	96%
2.2	Chiếu sáng công cộng, đơn vị hành chính sự	

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
	nghiệp	
2.2.1	Cấp điện áp trung áp và cao áp (trên 01 kV)	99%
2.2.2	Cấp điện áp hạ áp (đến 01 kV)	103%
3	Giá bán lẻ điện cho kinh doanh	
3.1	Cấp điện áp trung áp và cao áp (trên 01kV)	
	a) Giờ bình thường	131%
	b) Giờ thấp điểm	73%
	c) Giờ cao điểm	228%
3.2	Cấp điện áp hạ áp (đến 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	143%
	b) Giờ thấp điểm	87%
	c) Giờ cao điểm	246%

***Ghi chú:**

- Cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp dịch vụ logistics được áp giá theo nhóm ngành sản xuất.
- Cơ sở lưu trú du lịch được xác định theo quy định tại Luật Du lịch do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Phương án 2: Gộp 03 nhóm sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh vào thành 01 nhóm là khách hàng sử dụng điện ngoài sinh hoạt

TT	Nhóm đối tượng khách hàng	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
1	Cấp điện áp cao áp và siêu cao áp	
1.1	Cấp điện áp từ 220 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	81%
	b) Giờ thấp điểm	51%
	c) Giờ cao điểm	144%
1.2	Cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV	
	a) Giờ bình thường	85%
	b) Giờ thấp điểm	56%
	c) Giờ cao điểm	150%
2	Cấp điện áp trung áp (trên 01 kV đến 35 kV)	
	a) Giờ bình thường	88%
	b) Giờ thấp điểm	60%
	c) Giờ cao điểm	160%
3	Cấp điện áp hạ áp (đến 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	94%
	b) Giờ thấp điểm	68%
	c) Giờ cao điểm	169%

Phụ lục 1

Phương án sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt

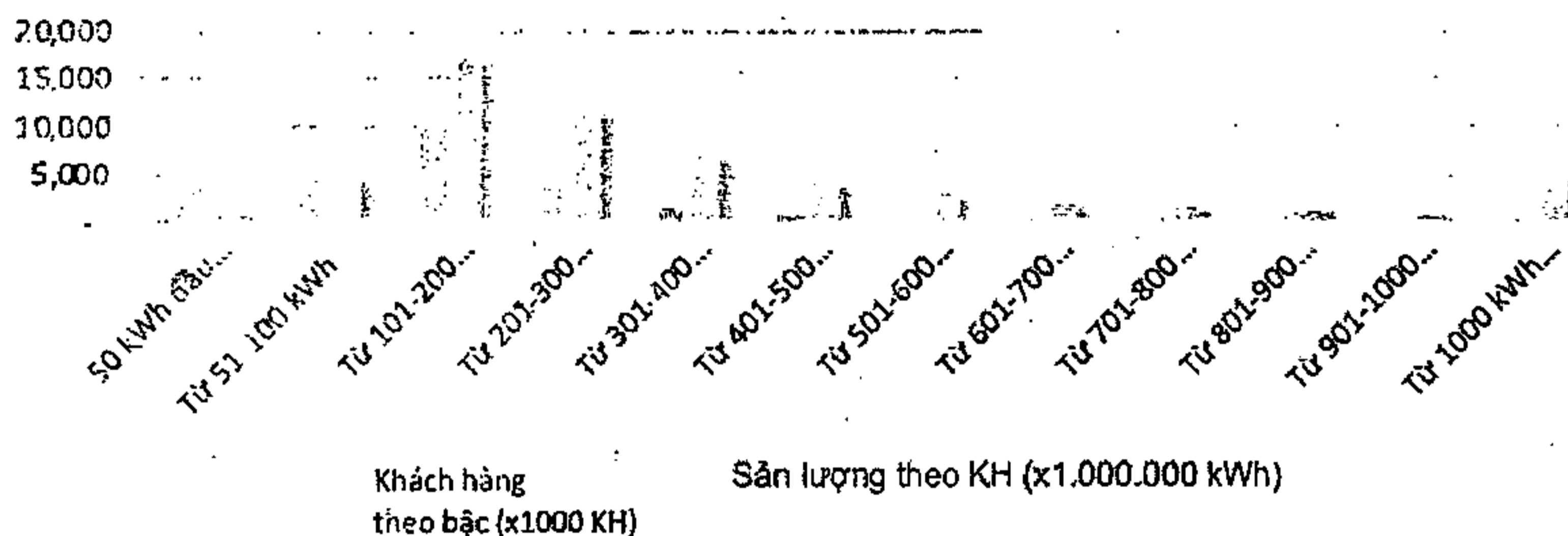
(Kèm theo Công văn số: 5686 /BCT-ĐTĐL ngày 05 tháng 8 năm 2020)

Triển khai thực hiện nhiệm vụ được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, Bộ Công Thương đã nghiên cứu xây dựng các phương án cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ cho mục đích sinh hoạt để gửi lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị như sau:

1. Thực tế sử dụng điện của các khách hàng sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Theo số liệu thống kê từ năm 2015 cho đến năm 2019 cho thấy nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt của người dân tăng. Sản lượng bình quân từ mức 156 kWh/tháng/khách hàng năm 2015 đến năm 2019 đã tăng lên tới 186 kWh/tháng/khách hàng, tương đương khoảng 16%. Cụ thể, số liệu về khách hàng và sản lượng điện tiêu thụ của các bậc năm 2019 như sau:

Biểu đồ tương quan giữa số lượng khách hàng và sản lượng tiêu thụ tại các bậc năm 2019



Qua xem xét số liệu năm 2018, 2019 cho thấy mối tương quan giữa khách hàng và sản lượng điện: Từ bậc 1 - 4 (dưới 300 kWh) khoảng 86% - 88% khách hàng tương ứng với từ 59% - 62% sản lượng, trong đó số khách hàng có sản lượng từ 101 đến 200 kWh chiếm tỷ trọng lớn nhất về tổng số khách hàng (37%) cũng như sản lượng điện tiêu thụ (31%), bậc 6 từ 401 kWh trở lên khoảng 7% - 8% khách hàng tương ứng với 27% - 29% sản lượng.

Riêng với khách hàng có mức sản lượng từ 701 kWh trở lên chiếm 1,8 - 2,1% nhưng sản lượng tương ứng khoảng 12,4 - 13,7%.

Từ số liệu thực tế nêu trên, Bộ Công Thương đề xuất xem xét ghép các bậc thang để đảm bảo phù hợp với thực tế tiêu thụ điện của các khách hàng sử dụng điện sinh hoạt.

2. Quan điểm sửa đổi biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt

Trên cơ sở thực tế sử dụng điện sinh hoạt tại nước ta, kinh nghiệm các nước trên thế giới và trong khu vực khi xây dựng cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

sinh hoạt, Bộ Công Thương đưa ra một số nguyên tắc cải tiến cơ cấu biểu giá điện cho sinh hoạt như sau:

- Đảm bảo giá bán lẻ điện bình quân cho sinh hoạt không đổi tại phương án điều chỉnh giá điện tháng 3 năm 2019 (Quyết định số 648/QĐ-BCT của Bộ Công Thương áp dụng từ ngày 20/3/2019) do đây không phải là lần điều chỉnh giá điện.

- Cơ cấu biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt sau khi điều chỉnh đảm bảo theo nguyên tắc chi phí tiền điện của các khách hàng sử dụng điện ở mức phổ biến dưới 200 kWh/tháng không tăng (có 18,7 triệu khách hàng sử dụng điện chiếm 73,4 % tổng các khách hàng sinh hoạt. Các khách hàng sử dụng điện ở mức phổ biến này đa số là nhóm khách hàng dễ bị tổn thương do chủ yếu là người lao động, công chức, viên chức,...).

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền điện cho khách hàng nghèo, khách hàng chính sách không thay đổi so với hiện nay.

- Tiếp tục duy trì giá điện bậc thang nhằm khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả. Giảm bớt số bậc thang biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt. Xem xét điều chỉnh giá điện của các bậc thang giá bán lẻ điện cho sinh hoạt nhằm khắc phục tình trạng hóa đơn tiền điện biến động trong những tháng đổi mùa.

- Nghiên cứu xây dựng biểu giá một giá để lấy ý kiến. Nếu Phương án này được chấp thuận sẽ tăng thêm sự lựa chọn cho khách hàng sử dụng điện sinh hoạt.

3. Các phương án cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt

Trên cơ sở đánh giá thực tế tiêu dùng điện của các khách hàng sinh hoạt hiện nay, căn cứ các nguyên tắc cải tiến cơ cấu biểu giá điện sinh hoạt nêu trên, Bộ Công Thương đề xuất 05 phương án cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt gồm 1, 3, 4 và 5 bậc. Cụ thể như sau:

Bảng tổng hợp 05 phương án sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt:

Mức sử dụng	Phương án I (1 bậc)	Phương án II (3 bậc)	Phương án III (4 bậc)	Phương án IV (5 bậc)	Phương án V (5 bậc)	Tỷ lệ theo quyết định 28
	Tỷ lệ so với giá bán lẻ điện bình quân (%)					
Cho kWh từ 0-100	110%	91%	91%	90%	90%	90% (0-50) 95% (51-100)
Cho kWh từ 101-200		121%	116%	108%	108%	110%
Cho kWh từ 201-300				136%	141%	138%
Cho kWh từ 301-400				145%	160%	159%
Cho kWh từ 401-600		157%	173%	160%	160%	159%
Cho kWh từ 601-700				185%	168%	159%
Cho kWh từ 701 trở lên						

(Đánh giá chi tiết ưu điểm, nhược điểm của 05 phương án tại Bảng tổng hợp đính kèm).

Trên cơ sở tổng hợp các phương án nêu trên, đối với các phương án 1 bậc, 3 bậc và 4 bậc có ưu điểm là đơn giản ít bậc, người dân dễ kiểm tra. Tuy nhiên có các nhược điểm:

- Các khách hàng sử dụng điện ở mức phổ biến dưới 200 kWh phải trả tiền điện tăng so với hiện nay từ 15.000 đồng đến 39.000 đồng. Với phương án 01 giá các khách hàng sử dụng điện ở mức 281 kWh/tháng trở lên sẽ được giảm tiền điện, còn phần lớn khách hàng với số lượng 18,7 triệu khách hàng, chiếm tỷ lệ 73,4% sẽ phải chi trả thêm cho tiền điện hàng tháng.

- Số tiền Ngân sách nhà nước hỗ trợ khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội tăng so với hiện hành từ 14 tỷ đến 220 tỷ đồng/năm. Trong đó phương án 1 giá thì ngân sách nhà nước phải chi trả thêm cho khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội khoảng 220 tỷ/năm.

- Khách hàng sử dụng trên 201 kWh có tiền điện giảm từ 6.000 - 341.000 đồng.

4. Phương án xin ý kiến về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các cơ quan, đơn vị góp ý, trên cơ sở số liệu thực tế sử dụng điện của các khách hàng sinh hoạt, Bộ Công Thương đề xuất 02 phương án giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt để lấy ý kiến. Cụ thể như sau:

4.1. Phương án 1: Cơ cấu giá bán lẻ điện sinh hoạt 5 bậc thang

Phương án giá bán lẻ điện sinh hoạt được Bộ Công Thương xây dựng theo nguyên tắc như sau:

- Ghép bậc 1 và bậc 2 hiện tại thành bậc 1 mới (từ 0-100 kWh): do chênh lệch giá giữa bậc 1 và bậc 2 hiện hành không lớn, xu hướng các khách hàng có mức sử dụng điện thấp dưới 50 kWh và từ 51 đến 100 kWh/tháng có xu hướng giảm dần qua các năm. Giá bậc 1 mới được giữ bằng bậc 1 hiện hành.

- Giữ nguyên giá cho các khách hàng tiêu thụ ở mức phổ biến từ 101-200 kWh.

- Ghép các bậc từ 201-300 kWh với 301-400 kWh thành bậc mới. Điều chỉnh tách bậc thang trên 401 thành 2 bậc mới: 401-700 kWh và trên 701 kWh theo nguyên tắc đảm bảo giá bình quân sinh hoạt không đổi.

Cụ thể phương án đề xuất 5 bậc (phương án V nêu trên) như sau:

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Giá bán điện mới (đồng/kWh)	% mức giá bán lẻ bình quân hiện hành
1	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100 kWh	1.678	90%
2	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200 kWh	2.014	108%
3	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400 kWh	2.635	141%

4	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700 kWh	2.983	160%
5	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.123	168%

Bảng đánh giá ảnh hưởng đến khách hàng tiêu thụ điện như sau:

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Sản lượng kWh	Giá điện hiện hành		Phương án (5 bậc)			
			Giá hiện hành (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (1)	Giá mới (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (2)	Chênh lệch (2)-(1) (đồng)	Số KH ảnh hưởng
1	Cho 50 kWh đầu tiên	50	1,678	83,900	1,678	83,900	-	3,805,865
2	Cho kWh từ 51-100	50	1,734	170,600	1,678	167,800	(2,800)	5,303,965
3	Cho kWh từ 101-200	100	2,014	372,000	2,014	369,200	(2,800)	9,592,282
4	Cho kWh từ 201-300	100	2,536	625,600	2,635	632,700	7,100	3,639,111
5	Cho kWh từ 301-400	100	2,834	909,000	2,635	896,200	(12,800)	1,437,767
6	Cho kWh từ 401-700	300	2,927	1,787,100	2,983	1,791,100	4,000	1,247,273
7	Cho kWh từ 701 trở lên	1,187	2,927	3,212,549	3,123	3,312,001	99,452	463,102
	Tổng cộng							25,489,365

Ưu điểm:

- Đơn giản trong thực hiện do giảm từ 6 bậc xuống 5 bậc.
- Tăng khoảng cách mức tiêu thụ tiêu thụ điện giữa các bậc. Nới rộng khoảng cách mức tiêu thụ của bậc cao hơn (701 kWh) nhằm phản ánh tình hình thực tế tiêu thụ điện và khuyến khích việc sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả hơn đồng thời hạn chế được một phần việc tiền điện phải trả tăng cao trong những tháng đôi mùa.
- Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền điện cho khách hàng nghèo, khách hàng chính sách không thay đổi so với hiện hành khoảng 1,000 tỷ đồng/năm.
- Tiền điện của khoảng 20,1 triệu khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện dưới 200 kWh/tháng và 301-400 kWh/tháng được giữ nguyên hoặc giảm đến 12.000 đồng/khách hàng/tháng.

Nhược điểm:

- Tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện trong khoảng từ 201-300 kWh/tháng với số khách hàng khoảng 3,6 triệu và các khách hàng có mức sử dụng điện từ 401 kWh/tháng trở lên (khoảng 1,71 triệu khách hàng) phải trả tăng thêm khoảng từ 4.000 - 99.000 đồng/khách hàng/tháng để đảm bảo giá bán lẻ điện sinh hoạt bình quân không đổi và giá điện của các các nhóm khách hàng khác được giữ nguyên hoặc giảm.

4.2. Phương án 2: Giá bán lẻ điện sinh hoạt 5 bậc và giá bán lẻ điện sinh hoạt một giá

Để tăng thêm sự lựa chọn cho các khách hàng sử dụng điện, Bộ Công Thương đề xuất phương án gồm giá bán lẻ điện sinh hoạt 5 bậc và giá bán lẻ

điện sinh hoạt một giá để lấy ý kiến. Khách hàng sử dụng điện được quyền lựa chọn áp dụng giá sinh hoạt 5 bậc hoặc giá bán lẻ điện một giá.

Trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ từng bậc của các khách hàng sinh hoạt, Bộ Công Thương đưa ra 2 kịch bản sửa đổi biểu giá để lấy ý kiến. Cả 02 Phương án đều đảm bảo nguyên tắc: (i) giá sinh hoạt bình quân bình quân không thay đổi và (ii) giữ nguyên giá 4 bậc đầu tiên của biểu giá bán lẻ điện sinh hoạt 5 bậc tại mục 4.1 nêu trên để không tác động đến các khách hàng sử dụng là các khách hàng có mức thu nhập thấp hoặc trung bình.

***Phương án 2A:**

Biểu giá sinh hoạt 1 giá cho các khách hàng chuyển đổi là 145% mức giá bán điện bình quân (tương đương mức giá 2.703 đồng/kWh). Biểu giá điện sinh hoạt cho 4 bậc thang đầu giữ nguyên, chỉ thay đổi giá điện bậc thang thứ năm. Cụ thể như sau:

STT	Giá bán lẻ sinh hoạt	Giá mới (đồng/kWh)	% mức giá bán lẻ bình quân	Sản lượng (kWh)	Tỷ trọng sản lượng (%)
1	Cho kWh từ 0 -100	1.678	90%	25.881.865.186	48,26%
2	Cho kWh từ 101-200	2.014	108%	13.816.641.329	25,76%
3	Cho kWh từ 201-400	2.635	141%	8.345.666.049	15,56%
4	Cho kWh từ 401-700	2.983	160%	3.061.620.493	5,71%
5	Cho kWh từ 701 trở lên	5.109	274%	440.711.662	0,82%
6	Khách hàng đổi 1 giá	2.703	145%	2.082.799.823	3,88%
	Giá sinh hoạt bình quân	2.056		53.629.304.542	100%

***Phương án 2B:**

Biểu giá sinh hoạt 1 giá cho các khách hàng chuyển đổi là 155% mức giá bán điện bình quân (tương đương mức giá 2.890 đồng/kWh). Biểu giá điện sinh hoạt cho 4 bậc thang đầu giữ nguyên, chỉ thay đổi giá điện bậc thang thứ năm. Chênh lệch giá giữa bậc 5 và bậc 1 thấp hơn Phương án 2A. Cụ thể như sau:

STT	Giá bán lẻ sinh hoạt	Giá mới (đồng/kWh)	% giá bán lẻ bình quân	Sản lượng (kWh)	Tỷ trọng sản lượng (%)
1	Cho kWh từ 0 -100	1.678	90%	25.881.865.186	48,26%
2	Cho kWh từ 101-200	2.014	108%	13.816.641.329	25,76%
3	Cho kWh từ 201-400	2.635	141%	8.345.666.049	15,56%
4	Cho kWh từ 401-700	2.983	160%	3.061.620.493	5,71%
5	Cho kWh từ 701 trở lên	3.455	185%	1.008.989.614	1,88%
6	Khách hàng đổi 1 giá	2.890	155%	1.514.521.871	2,82%
	Giá sinh hoạt bình quân	2.056		53.629.304.542	100%

Khách hàng sử dụng điện ở Phương án 2A và 2B được quyền lựa chọn áp dụng giá bán lẻ điện 5 bậc hoặc giá bán lẻ điện một giá. Thời gian duy trì chuyển đổi một giá là một năm (12 kỳ hóa đơn thanh toán).

Ưu điểm của Phương án 2A và 2B:

- Các khách hàng sinh hoạt sẽ tiếp tục sử dụng biểu giá bán lẻ điện bậc thang để đáp ứng các ưu điểm như phương án 5 bậc nêu trên (bảo vệ người có thu nhập thấp, khuyến khích sử dụng điện tiết kiệm, không làm tăng tiền hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước cho khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội,...), 4 bậc giá đầu tiên không thay đổi so với phương án 5 bậc nêu trên.

- Các khách hàng sử dụng điện có thể lựa chọn chuyển đổi sang giá 1 giá với mức giá bằng 155%.

- Khách hàng sử dụng điện hàng năm có quyền tự do lựa chọn, đăng ký việc mua điện với ngành điện.

Nhược điểm Phương án 2A:

- Các khách hàng sử dụng điện không chuyển đổi và theo giá bậc thang có sản lượng tiêu thụ từ trên 701 kWh/tháng trở lên sẽ phải trả tiền điện nhiều hơn do mức giá bậc 5 bằng 274% giá bán điện bình quân tương đương mức giá 5.109 đồng/kWh, cao hơn nhiều so biểu giá bậc 5 không có khách hàng chuyển 01 giá (3.123 đ/kWh tương ứng 168% mức giá bán điện bình quân).

Nhược điểm Phương án 2B:

- Các khách hàng sử dụng điện theo giá bậc thang có sản lượng tiêu thụ từ trên 701 kWh/tháng trở lên sẽ phải trả tiền điện nhiều hơn do mức giá bậc 5 bằng 185% mức giá bán điện bình quân tương đương mức giá 3.455 đồng/kWh, cao hơn so biểu giá bậc 5 không có khách hàng chuyển 01 giá (3.123 đ/kWh tương ứng 168% mức giá bán điện bình quân).

Bảng tổng hợp ưu điểm, nhược điểm

của các phương án sửa đổi biểu giá bán lẻ điện cho khách hàng sinh hoạt

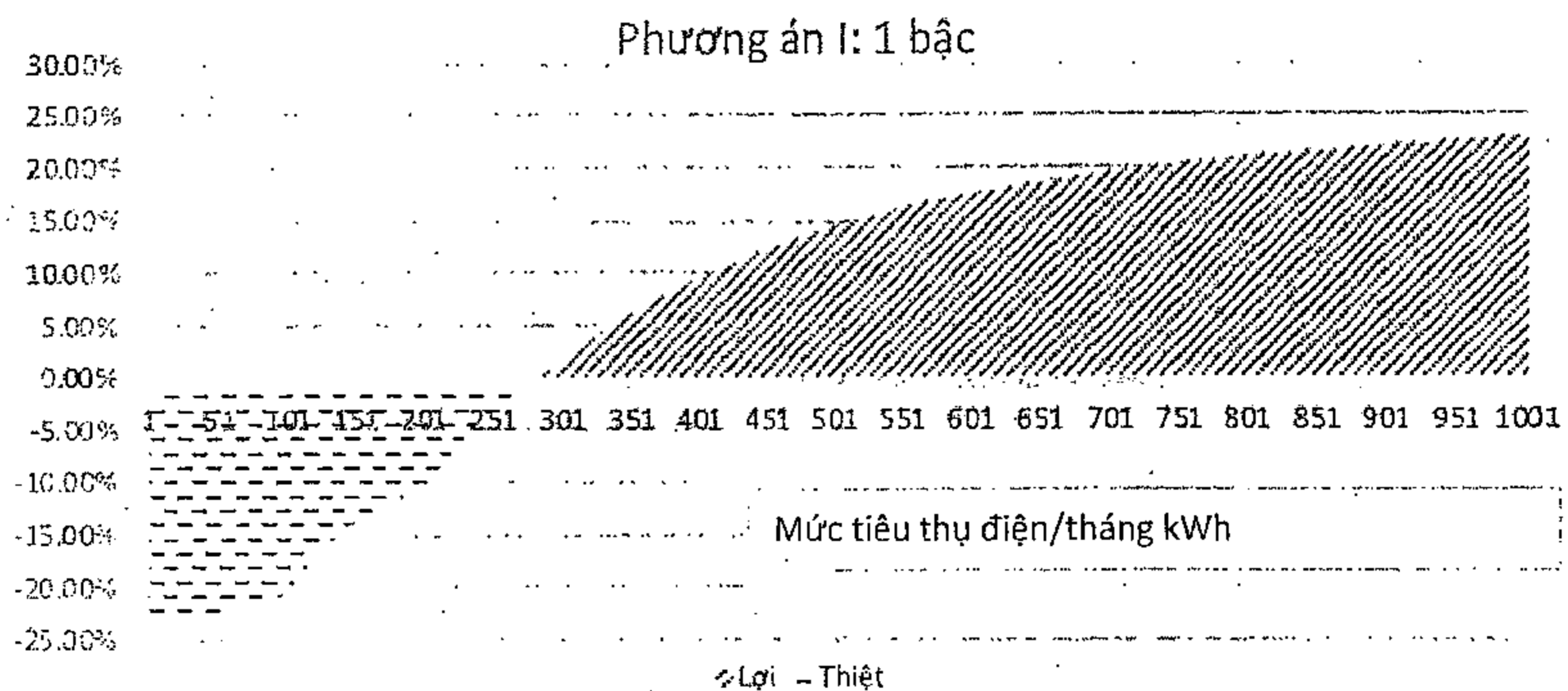
1. Phương án I (1 bậc)

Phương án giá bán lẻ điện sinh hoạt 1 bậc với giá bằng mức giá điện bình quân cho sinh hoạt hiện hành là 2.056 đồng/kWh.

Bảng 1. Tác động của Phương án 1 bậc tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt:

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Sản lượng kWh	Giá điện hiện hành		Phương án (1 bậc)			
			Giá hiện hành (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (1)	Giá mới (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (2)	Chênh lệch (2)-(1) (đồng)	Số KH ảnh hưởng
1	Cho 50 kWh đầu tiên	50	1,678	83,900	2,056	102,800	18,900	3,805,865
2	Cho kWh từ 51-100	50	1,734	170,600	2,056	205,600	35,000	5,303,965
3	Cho kWh từ 101-200	100	2,014	372,000	2,056	411,200	39,200	9,592,282
4	Cho kWh từ 201-300	100	2,536	625,600	2,056	616,800	(8,800)	3,639,111
5	Cho kWh từ 301-400	100	2,834	909,000	2,056	822,400	(86,600)	1,437,767
6	Cho kWh từ 401 trở lên	692	2,927	1,763,684	2,056	1,422,752	(340,932)	1,710,374
	Tổng cộng							25,489,365

Biểu 1. Biểu đồ tác động của Phương án I tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt



- *Ưu điểm:* đơn giản, người dân dễ hiểu do giảm từ 6 bậc như cơ cấu biểu giá điện hiện nay xuống còn 1 giá.

- *Nhược điểm:* tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện dưới 200 kWh/tháng (khoảng 18,7 triệu khách hàng) tiền điện trả tăng từ 19.000 đến 39.000 đồng/khách hàng/tháng. Số tiền ngân sách hỗ trợ cho khách hàng nghèo và khách hàng chính sách xã hội tăng lên do giá điện của bậc 1 được điều chỉnh tăng.

2. Phương án II (3 bậc)

Cơ cấu biểu giá điện sinh hoạt bao gồm 3 bậc (thay vì 6 bậc như hiện hành); trong đó giá điện bậc 1 (từ 0-100 kWh); bậc 2 mới từ 101-400 kWh; bậc 3 mới từ 401 kWh trở lên.

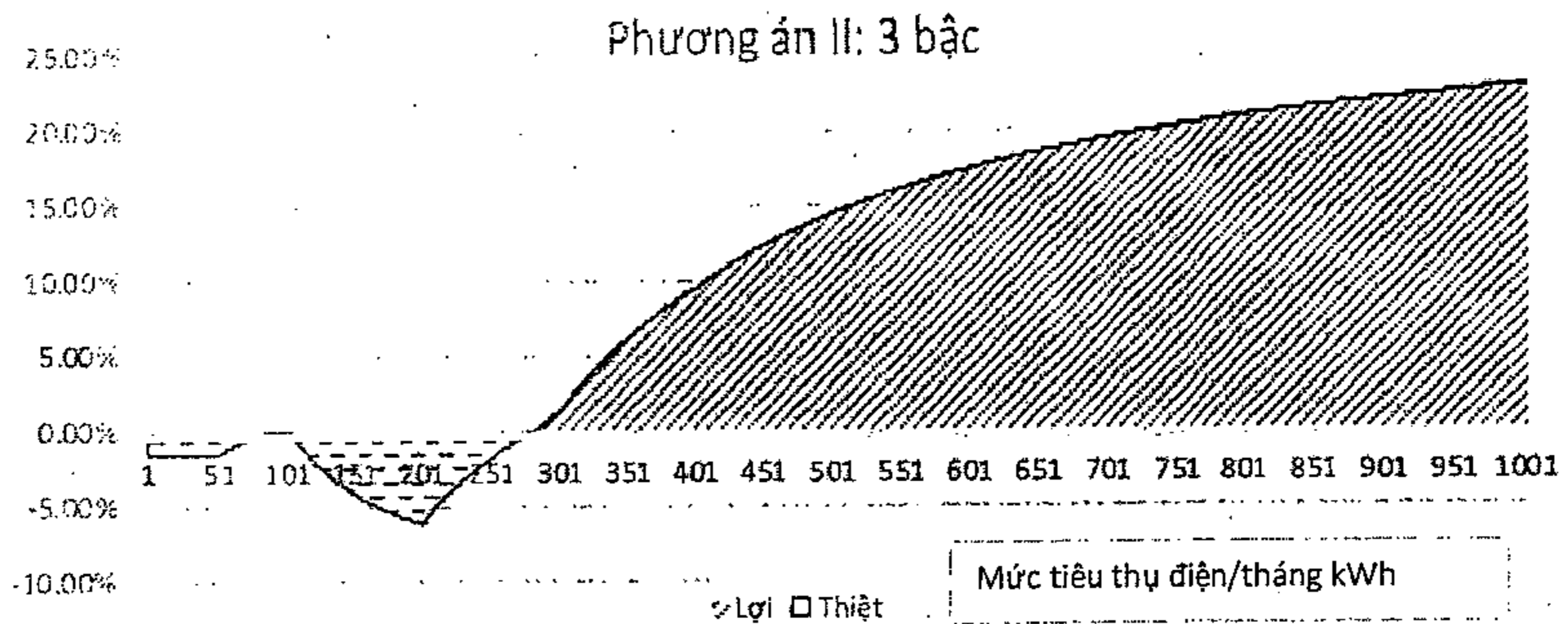
Bảng 2.1 Biểu giá điện sinh hoạt mới 3 bậc

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Giá bán điện mới (đồng/kWh)	% mức giá bán lẻ bình quân hiện hành
1	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100 kWh	1.703	91%
2	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 400 kWh	2.248	121%
3	Bậc 3: Cho kWh từ 401 trở lên	2.927	157%
4	Giá sinh hoạt bình quân	2.056	
5	Giá sinh hoạt hiện hành	2.056	

Bảng 2.2 Tác động của Phương án II (3 bậc) tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Sản lượng kWh	Giá điện hiện hành		Phương án (3 bậc)			
			Giá hiện hành (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (1)	Giá mới (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (2)	Chênh lệch (2)-(1) (đồng)	Số KH ảnh hưởng
1	Cho 50 kWh đầu tiên	50	1,678	83,900	1,703	85,150	1,250	3,805,865
2	Cho kWh từ 51-100	50	1,734	170,600	1,703	170,300	(300)	5,303,965
3	Cho kWh từ 101-200	100	2,014	372,000	2,248	395,100	23,100	9,592,282
4	Cho kWh từ 201-300	100	2,536	625,600	2,248	619,900	(5,700)	3,639,111
5	Cho kWh từ 301-400	100	2,834	909,000	2,248	844,700	(64,300)	1,437,767
6	Cho kWh từ 401 trở lên	692	2,927	1,763,684	2,927	1,699,384	(64,300)	1,710,374
	Tổng cộng							25,489,365

Biểu đồ 2.2. Biểu đồ tác động của Phương án II tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt



- *Ưu điểm:* đơn giản, người dân dễ hiểu do giảm từ 6 bậc như cơ cấu biểu giá điện hiện nay xuống còn 3 bậc.

- *Nhược điểm:* tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện dưới 50 kWh/tháng và từ 101-200 kWh/tháng (khoảng 13,4 triệu khách hàng) tiền điện phải trả tăng thêm từ 1.000 đến 23.000 đồng/khách hàng/tháng. Số tiền ngân sách hỗ trợ cho khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội tăng lên do giá điện của bậc 1 được điều chỉnh tăng.

3. Phương án III (4 bậc)

Cơ cấu biểu giá điện sinh hoạt bao gồm 4 bậc thang (thay vì 6 bậc thang như hiện hành); trong đó giá điện bậc 1 mới từ 0-100 kWh; bậc 2 mới từ 101-300 kWh; bậc 3 mới từ 301-600 kWh; bậc 4 từ 601 kWh trở lên.

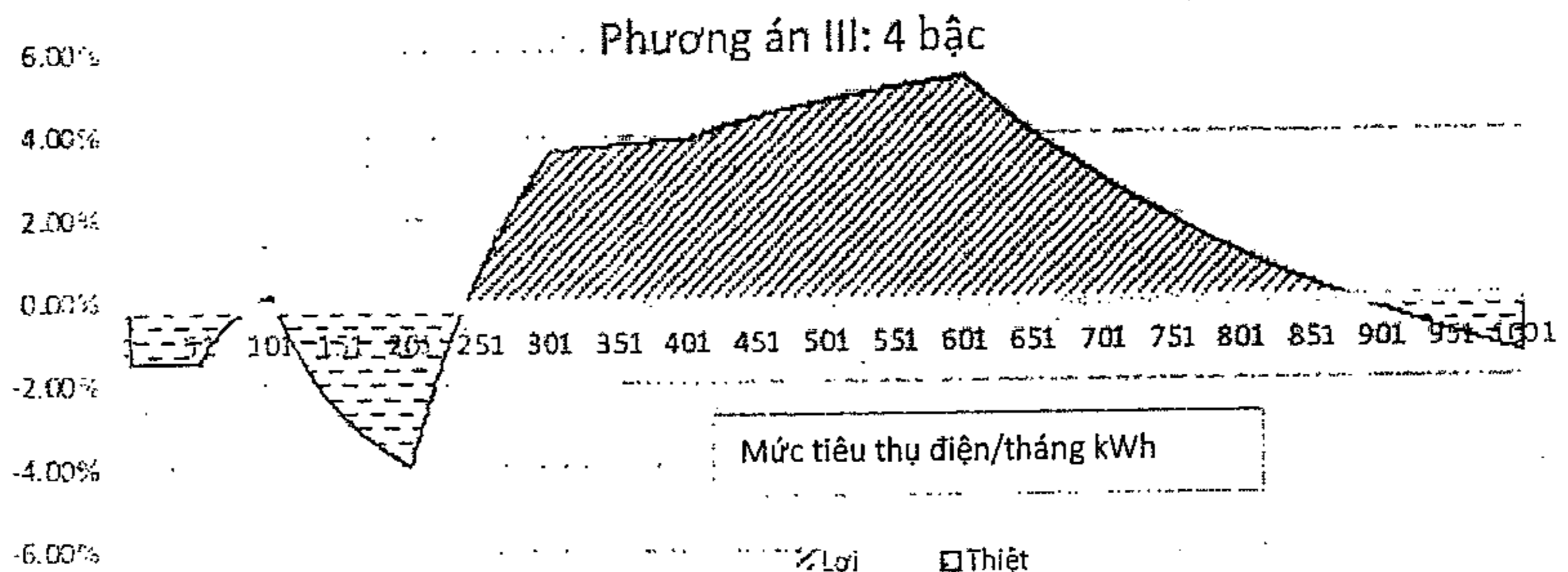
Bảng 3.1 Biểu giá điện sinh hoạt 4 bậc

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Giá bán điện mới (đồng/kWh)	% mức giá bán lẻ bình quân hiện hành
1	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100 kWh	1.703	91%
2	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 300 kWh	2.164	116%
3	Bậc 3: Cho kWh từ 301 - 600 kWh	2.705	145%
4	Bậc 4: Cho kWh từ 601 trở lên	3.219	173%
5	Giá sinh hoạt bình quân	2.056	
6	Giá sinh hoạt hiện hành	2.056	

Bảng 3.2 Tác động của Phương án III (4 bậc) tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt:

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Sản lượng kWh	Giá điện hiện hành		Phương án (4 bậc)			
			Giá hiện hành (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (1)	Giá mới (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (2)	Chênh lệch (2)-(1) (đồng)	Số KH ảnh hưởng
1	Cho 50 kWh đầu tiên	50	1,678	83,900	1,703	85,150	1,250	3,805,865
2	Cho kWh từ 51-100	50	1,734	170,600	1,703	170,300	(300)	5,303,965
3	Cho kWh từ 101-200	100	2,014	372,000	2,164	386,700	14,700	9,592,282
4	Cho kWh từ 201-300	100	2,536	625,600	2,164	603,100	(22,500)	3,639,111
5	Cho kWh từ 301-400	100	2,834	909,000	2,705	873,600	(35,400)	1,437,767
6	Cho kWh từ 401-600	200	2,927	1,494,400	2,705	1,414,600	(79,800)	1,037,077
7	Cho kWh từ 601 trở lên	1,018	2,927	2,717,886	3,219	2,760,142	42,256	673,297
	Tổng cộng							25,489,365

Biểu 3. Biểu đồ tác động của Phương án III tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt



- *Ưu điểm*: đơn giản, người dân dễ hiểu do giảm từ 6 bậc như cơ cấu biểu giá điện hiện nay xuống còn 4 bậc giá điện.

- *Nhược điểm*: tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện dưới 50 kWh, 101 - 200 kWh và từ 601 kWh/tháng trở lên (khoảng 14 triệu khách hàng) tiền điện phải trả tăng từ 1.000 đến 42.000 đồng/khách hàng/tháng. Số tiền ngân sách hỗ trợ cho khách hàng nghèo và khách hàng chính sách xã hội tăng lên do giá điện của bậc 1 được điều chỉnh tăng.

4. Phương án IV (5 bậc)

Nguyên tắc xây dựng Phương án: đảm bảo giá bán lẻ điện bình quân cho sinh hoạt không đổi; Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội không thay đổi; Các khách hàng có mức sử dụng điện thấp dưới 700 kWh sẽ có tiền điện phải trả giảm, các khách hàng có mức sử dụng điện cao trên 700 kWh/tháng phải trả tăng tiền điện để bù cho mức giảm của các khách hàng có mức sử dụng điện dưới 700 kWh.

Các khách hàng có mức sử dụng điện thấp dưới 700 kWh sẽ có tiền điện

phải trả giảm, trong đó, các khách hàng có mức sử dụng điện từ 400-700 kWh bù một phần cho nhóm khách hàng sử dụng điện từ 51-100 kWh và các khách hàng có mức sử dụng điện cao trên 700 kWh/tháng phải trả tăng tiền điện để bù cho mức giảm của các khách hàng có mức sử dụng điện từ 300-400 kWh.

Giá điện sinh hoạt bao gồm 5 bậc thang (thay vì 6 bậc thang như hiện hành); trong đó giá điện bậc 1 (cho 0-100 kWh) giữ như mức giá bậc 1 theo biểu giá hiện hành; bậc 2 mới từ 101-200 kWh; bậc 3 mới từ 201-400 kWh; bậc 4 mới từ 401-700 kWh; bậc 5 từ 701 kWh trở lên.

Bảng 4.1 Biểu giá điện sinh hoạt Phương án IV (5 bậc)

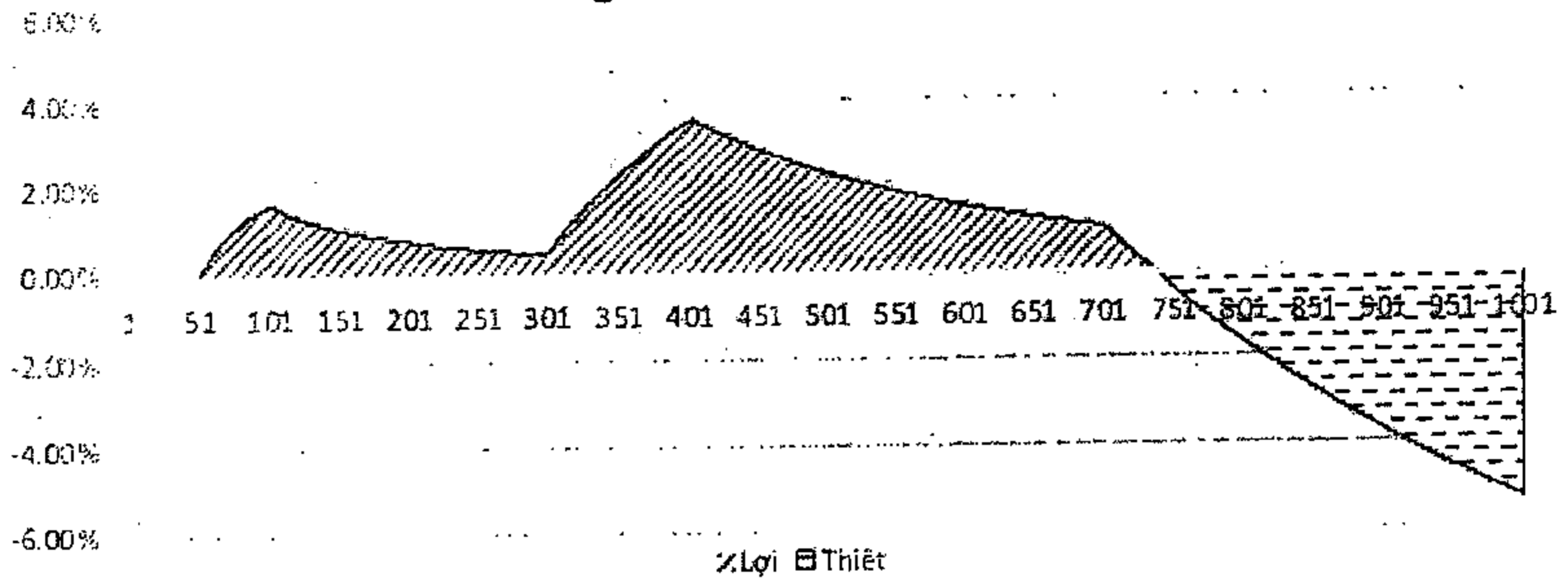
STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Giá bán điện mới (đồng/kWh)	% mức giá bán lẻ bình quân hiện hành	Tỷ lệ % tại QĐ 28 hiện hành
1	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100 kWh	1.678	90%	92%-95%
2	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200 kWh	2.014	108%	110%
3	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400 kWh	2.536	136%	138%-154%
4	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700 kWh	2.978	160%	159%
5	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.457	185%	159%
6	Giá sinh hoạt bình quân	2.056		
7	Giá sinh hoạt hiện hành	2.056		

Bảng 4.2 Tác động của Phương án IV (5 bậc) tới khách hàng sử dụng điện có mục đích sinh hoạt:

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Sản lượng kWh	Giá điện hiện hành		Phương án (5 bậc)			Số KH ảnh hưởng
			Giá hiện hành (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (1)	Giá mới (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (2)	Chênh lệch (2)-(1) (đồng)	
1	Cho 50 kWh đầu tiên	50	1,678	83,900	1,678	83,900	-	3,805,865
2	Cho kWh từ 51-100	50	1,734	170,600	1,678	167,800	(2,800)	5,303,965
3	Cho kWh từ 101-200	100	2,014	372,000	2,014	369,200	(2,800)	9,592,282
4	Cho kWh từ 201-300	100	2,536	625,600	2,536	622,800	(2,800)	3,639,111
5	Cho kWh từ 301-400	100	2,834	909,000	2,536	876,400	(32,600)	1,437,767
6	Cho kWh từ 401-700	300	2,927	1,787,100	2,978	1,769,800	(17,300)	1,247,273
7	Cho kWh từ 701 trở lên	1,187	2,927	3,212,549	3,457	3,453,359	240,810	463,102
	Tổng cộng							25,489,365

Biểu 4. Biểu đồ tác động của Phương án IV tới khách hàng sử dụng điện mục đích sinh hoạt

Phương án IV: 5 bậc



- Ưu điểm:

+ Đơn giản, người dân dễ hiểu do giảm từ 6 bậc như cơ cấu biểu giá điện hiện nay xuống còn 5 bậc.

+ Ghép các bậc lại với nhau để tăng khoảng cách mức tiêu thụ tiêu thụ điện giữa các bậc.

+ Nới rộng khoảng cách mức tiêu thụ của bậc cao hơn nhằm phản ánh tình hình thực tế tiêu thụ điện và khuyến khích việc sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả hơn.

+ Đồng thời hạn chế được một phần việc tiền điện phải trả tăng cao trong những tháng đông mùa.

+ Số tiền ngân sách hỗ trợ cho khách hàng nghèo và khách hàng chính sách xã hội không thay đổi so với hiện hành (theo số liệu của Bộ Tài chính, năm 2019 khoản hỗ trợ từ Ngân sách nhà nước là khoảng 1.000 tỷ đồng cho khoảng 1,605 triệu khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội).

+ Tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện dưới 700 kWh/tháng (khoảng 25 triệu khách hàng, chiếm tỷ lệ 98,18%) tiền điện phải trả không tăng hoặc giảm đến 32.000 đồng/khách hàng/tháng.

- Nhược điểm:

+ Tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện từ 701 kWh/tháng trở lên (khoảng 463 nghìn khách hàng, chiếm 1,82% tổng số khách hàng) phải trả tăng thêm 241.000 đồng/khách hàng/tháng.

5. Phương án V (5 bậc)

Giá bán lẻ điện bình quân cho sinh hoạt không đổi; gộp bậc 1 và bậc 2 với giá điện giữ nguyên theo bậc 1 nhằm đảm bảo Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các khách hàng nghèo, khách hàng chính sách xã hội không thay đổi; phần doanh thu thiếu bù vào bậc trên 700 kWh; giá điện của bậc 201 - 400 kWh được gộp theo giá bình quân của bậc 4 (201 - 300 kWh) và bậc 5 (từ 301 - 400 kWh) của giá điện cũ.

Bảng 5.1 Biểu giá điện sinh hoạt Phương án V (5 bậc)

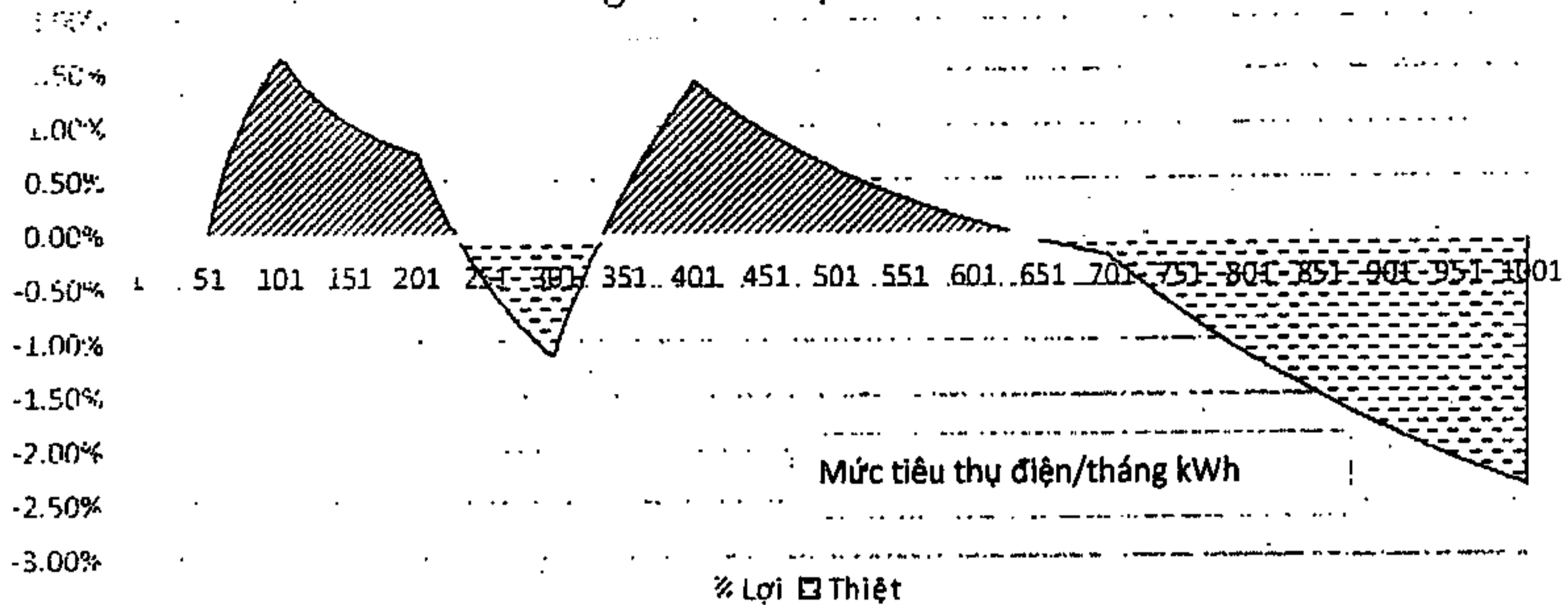
STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Giá bán điện mới (đồng/kWh)	% mức giá bán lẻ bình quân hiện hành	Tỷ lệ % tại QĐ 28 hiện hành
1	Bậc 1: Cho kWh từ 0 - 100 kWh	1.678	90%	92%-95%
2	Bậc 2: Cho kWh từ 101 - 200 kWh	2.014	108%	110%
3	Bậc 3: Cho kWh từ 201 - 400 kWh	2.635	141%	138%-154%
4	Bậc 4: Cho kWh từ 401 - 700 kWh	2.983	160%	159%
5	Bậc 5: Cho kWh từ 701 trở lên	3.123	168%	159%
6	Giá sinh hoạt bình quân	2.056		
7	Giá sinh hoạt hiện hành	2.056		

Bảng 5.2 Tác động của Phương án V (5 bậc) tới khách hàng sử dụng điện sinh hoạt

STT	Giá bán lẻ điện sinh hoạt	Sản lượng kWh	Giá điện hiện hành		Phương án đề xuất (5 bậc)			
			Giá hiện hành (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (1)	Giá mới (đ/kWh)	Tiền điện (đồng) (2)	Chênh lệch (2)-(1) (đồng)	Số KH ảnh hưởng
1	Cho 50 kWh đầu tiên	50	1,678	83,900	1,678	83,900	-	3,805,865
2	Cho kWh từ 51-100	50	1,734	170,600	1,678	167,800	(2,800)	5,303,965
3	Cho kWh từ 101-200	100	2,014	372,000	2,014	369,200	(2,800)	9,592,282
4	Cho kWh từ 201-300	100	2,536	625,600	2,635	632,700	7,100	3,639,111
5	Cho kWh từ 301-400	100	2,834	909,000	2,635	896,200	(12,800)	1,437,767
6	Cho kWh từ 401-700	300	2,927	1,787,100	2,983	1,791,100	4,000	1,247,273
7	Cho kWh từ 701 trở lên	1,187	2,927	3,212,549	3,123	3,312,001	99,452	463,102
	Tổng cộng							25,489,365

Biểu 5. Biểu đồ tác động của Phương án V tới khách hàng sử dụng điện mục đích sinh hoạt

Phương án V: 5 bậc đề xuất



- Ưu điểm:

+ Đơn giản, người dân dễ hiểu do giảm từ 6 bậc như cơ cấu biểu giá điện hiện nay xuống còn 5 bậc giá điện.

+ Ghép các bậc lại với nhau để tăng khoảng cách mức tiêu thụ tiêu thụ điện giữa các bậc.

+ Nói rộng khoảng cách mức tiêu thụ của bậc cao hơn nhằm phản ánh tình hình thực tế tiêu thụ điện và khuyến khích việc sử dụng điện tiết kiệm, hiệu quả hơn đồng thời hạn chế được một phần việc tiền điện phải trả tăng cao trong những tháng đổi mùa.

+ Số tiền ngân sách hỗ trợ cho khách hàng nghèo và khách hàng chính sách xã hội không thay đổi so với hiện hành (đã được ngân sách nhà nước trả tiền trực tiếp).

+ Phương án này có mức chênh lệch giữa bậc đầu và bậc cuối cùng là 1,86 lần.

+ Tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện dưới 200 kWh/tháng và 301-400 kWh/tháng (khoảng 20,1 triệu khách hàng, chiếm 79% khách hàng sinh hoạt) tiền điện phải trả không tăng hoặc giảm đến 12.800 đồng/khách hàng/tháng.

- Nhược điểm:

+ Tiền điện các khách hàng sinh hoạt có mức sử dụng điện ở mức không cao, trong khoảng từ 201-300 kWh/tháng (khoảng 3,6 triệu khách hàng) và các khách hàng có mức sử dụng điện cao từ 401 kWh/tháng trở lên (khoảng 1,7 triệu khách hàng) phải trả tăng thêm khoảng từ 4.000 - 99.000 đồng/khách hàng/tháng (các nhóm khách hàng khác được giảm tiền điện phải trả).

Phụ lục 2

Phương án sửa đổi cơ cấu biểu giá bán lẻ điện

cho các mục đích sản xuất, kinh doanh, hành chính sự nghiệp

(Kèm theo Công văn số: 5686 /BCT-ĐTĐL ngày 05 tháng 8 năm 2020)

1. Về giá bán điện cho cấp điện áp 220kV

Hiện nay các khách hàng mua điện tại cấp điện áp 220kV và 500kV (đầu nối lưới điện truyền tải) là các nhà máy điện mua điện từ lưới phục vụ cho tự dùng, khởi động,... Dự kiến trong thời gian tới sẽ có thêm khách hàng mua điện tại cấp điện áp 220kV trở lên phục vụ mục đích sản xuất. Vì vậy, Bộ Công Thương đã bổ sung biểu giá cho các khách hàng cấp điện áp từ 220kV trở lên.

2. Về gộp cấp điện áp cho nhóm khách hàng sản xuất, kinh doanh

Để đơn giản trong việc áp dụng, phù hợp với việc áp dụng quy định về hệ thống điện phân phối, Bộ Công Thương đã gộp giá điện theo các cấp điện áp gồm cao áp và siêu cao áp (trên 35 kV); trung áp (trên 01 kV đến 35 kV) và hạ áp (đến 01 kV).

3. Về giá điện cho mục đích sản xuất

- Bổ sung đối tượng khách hàng cơ sở lưu trú du lịch

Theo quy định tại Thông tư 16/2014/TT-BCT, đối tượng cơ sở lưu trú du lịch hiện đang áp giá kinh doanh. Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển ngành du lịch Việt Nam, Bộ Công Thương đã bổ sung đối tượng “cơ sở lưu trú du lịch” theo quy định tại Luật Du lịch 2017 vào đối tượng khách hàng áp dụng giá sản xuất.

Theo số liệu thống kê của EVN năm 2018, 2019 thì các cơ sở lưu trú du lịch có sản lượng điện sử dụng ở mức khoảng 3.3 tỷ kWh năm 2018 và khoảng 3.6 tỷ kWh năm 2019, chiếm tỷ lệ khoảng 1.75% sản lượng điện thương phẩm. Khi chuyển đổi đối tượng cơ sở lưu trú du lịch áp giá sản xuất thì doanh thu EVN giảm khoảng 2,813 tỷ đồng năm 2018 và 3,365 tỷ đồng năm 2019 sẽ được bổ sung qua việc điều chỉnh tăng biểu giá cho sản xuất để đảm bảo giá điện bình quân bằng giá điện hiện hành.

- Bổ sung các doanh nghiệp dịch vụ logistics:

Hiện nay, giá điện cho các doanh nghiệp dịch vụ logistics theo quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BCT của Bộ Công Thương như sau: khách hàng sử dụng điện làm kho chứa hàng hóa trong quá trình sản xuất áp dụng giá bán lẻ điện cho sản

xuất; khách hàng sử dụng điện làm kho chứa hàng hóa trong quá trình lưu thông áp dụng giá bán lẻ điện cho kinh doanh; khách hàng vừa tự sản xuất hàng hóa và dịch vụ kho được áp dụng giá bán lẻ điện theo tỷ lệ giá bán lẻ điện cho sản xuất và kinh doanh.

Theo báo cáo của Hiệp hội Doanh nghiệp dịch vụ Logistic Việt Nam, các kho chứa hàng hóa đóng vai trò quan trọng trong việc bảo quản hàng thủy sản đông lạnh, rau quả tươi và hệ thống lưu thông phân phối hàng hóa. Theo số liệu thống kê của EVN năm 2019, sản lượng điện của các khách hàng mua điện với mục đích kho chứa hàng hóa chiếm 0,28% tổng sản lượng điện thương phẩm và khi chuyển toàn bộ giá bán điện đang áp giá kinh doanh sang áp giá sản xuất thì doanh thu giảm 237,5 tỷ đồng. Bộ Công Thương đã tính toán biểu giá cho khách hàng sản xuất khi toàn bộ các khách hàng logistics đều áp giá sản xuất.

4. Trên các cơ sở nêu trên, cơ cấu biểu giá bán lẻ điện cho khách hàng sử dụng điện mục đích ngoài sinh hoạt gồm 03 nhóm: sản xuất, hành chính sự nghiệp và kinh doanh được điều chỉnh thay đổi như sau:

1	Giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất*	Tỷ lệ so với mức giá bán lẻ điện bình quân (%)
1.1	Cấp điện áp cao áp và siêu cao áp	
1.1.1	Cấp điện áp từ 220 kV trở lên	
	a) Giờ bình thường	81%
	b) Giờ thấp điểm	51%
	c) Giờ cao điểm	144%
1.1.2	Cấp điện áp trên 35 kV đến dưới 220 kV	
	a) Giờ bình thường	83%
	b) Giờ thấp điểm	55%
	c) Giờ cao điểm	149%
1.2	Cấp điện áp trung áp (trên 01 kV đến 35 kV)	
	a) Giờ bình thường	84%
	b) Giờ thấp điểm	58%
	c) Giờ cao điểm	155%

1.3	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	91%
	b) Giờ thấp điểm	66%
	c) Giờ cao điểm	167%
2	Giá bán lẻ điện cho khối hành chính sự nghiệp	
2.1	Bệnh viện, nhà trẻ, mẫu giáo, trường phổ thông	
	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	90%
	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	96%
2.2	Chiếu sáng công cộng, đơn vị hành chính sự nghiệp	
	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (từ 01 kV)	99%
	Cấp điện áp hạ áp dưới 01 kV	103%
3	Giá bán lẻ điện cho kinh doanh	
3.1	Cấp điện áp từ trung áp trở lên (trên 01 kV)	
	a) Giờ bình thường	131%
	b) Giờ thấp điểm	73%
	c) Giờ cao điểm	228%
3.2	Cấp điện áp hạ áp đến 01 kV	
	a) Giờ bình thường	143%
	b) Giờ thấp điểm	87%
	c) Giờ cao điểm	246%

*Ghi chú:

- Cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp dịch vụ logistics được áp giá theo nhóm ngành sản xuất.
- Cơ sở lưu trú du lịch được xác định theo quy định tại Luật Du lịch do Quốc hội ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2017.

